

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh Ph1c**

Bản án số: 17/2023/DS-PT
Ngày: 29 - 6 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Phạm Văn Khôi.

+ Ông Nguyễn Đức Hiệp.

- Th4 ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Th4 ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Bùi Thị Thuý Hằng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 28/11/2022 của Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2023/QĐ-PT ngày 05/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐ-PT ngày 31/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Trịnh Ngọc Th1, sinh năm 1948. Địa chỉ: ngõ 278, đường Đ, phường V, quận Ng, thành phố Hải Ph2. Địa chỉ liên hệ: nhà chung cư CT-2A, ngõ 53, đường B, phường Th, quận L, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- Ông Trịnh Ngọc S, sinh năm 1943. Địa chỉ: đường Ng, phố Ph, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ liên hệ: số 18, ngách 17 đường Tr, phố Ng, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn:

- Ông Trịnh Viết Th2 (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Viết Th2:

+ Chị Trịnh Thị Ph1, sinh năm 1962. Địa chỉ: xóm T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Anh Trịnh Quang V, sinh năm 1964. Địa chỉ: xóm T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Anh Trịnh Hùng Ch2, sinh năm 1970. Địa chỉ: xóm Nh, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Chị Trịnh Thị T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: xóm Nh, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

+ Chị Trịnh Thị Hồng Thanh, sinh năm 1973. Nơi đăng ký cư trú: xóm Nh, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Nơi đang cư trú: thôn Gi, xã Qu, huyện M, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

+ Anh Tống Văn H1, sinh năm 1978. Địa chỉ: phố Kh, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Nơi L2 việc: Hội nông dân huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

+ Chị Tống Thị Mỹ H2, sinh năm 1981. Địa chỉ: ngõ 20, Ng, phường Tr, quận C, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

+ Anh Tống Hồng H3, sinh năm 1983. Địa chỉ: Khu tập thể Nhà máy xi măng C, tỉnh Quảng Ninh. Nơi L2 việc: Bảo vệ Nhà máy xi măng C, tỉnh Quảng Ninh (Vắng mặt)

- Anh Trịnh Hùng Ch2, sinh năm 1970. Địa chỉ: xóm Nh, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Trịnh Hùng Ch2: chị Trịnh Thị Ph1, sinh năm 1962. Địa chỉ: xóm T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/7/2019). (Có mặt)

- Chị Lê Thị Thanh H4, sinh năm 1971. Địa chỉ: xóm Nh, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1931. Địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trịnh Thị L: ông Trịnh Ngọc Th1, sinh năm 1948. Địa chỉ: ngõ 278, đường Đ, phường V, quận Ng, thành phố Hải Ph2. Địa chỉ liên hệ: nhà chung cư CT-2A, ngõ 53, đường B, phường Th, quận L, thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/12/2018) (Có mặt)

- Bà Trịnh Thị Y, sinh năm 1934. Địa chỉ: thôn B, xã Th, huyện L, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trịnh Thị Y: ông Trịnh Ngọc S, sinh năm 1943. Địa chỉ: đường Ng, phố Ph, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ liên hệ: số 18, ngách 17 đường Tr, phố Ng, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh

Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/01/2019). (Có mặt)

- Bà Trịnh Thị C1, sinh năm 1940. Địa chỉ liên hệ: số nhà 11, tổ 6, khu 7, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh. (Vắng mặt)

- Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1985. Nơi đang cư trú: thôn H, xã B, huyện Y, tỉnh Nam Đ3. (Vắng mặt)

- Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1987. Nơi đang cư trú: thôn Nh, xã B, huyện Y, tỉnh Nam Đ3. (Vắng mặt)

- Chị Phạm Thị Đ1, sinh năm 1956. Địa chỉ: trại 1, xã Qu, huyện Y, Nam Đ3. (Vắng mặt)

- Anh Phạm Văn Đ2, sinh năm 1964. Địa chỉ: tổ 48A, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. (Vắng mặt)

- Anh Phạm Văn Kh1, sinh năm 1968; địa chỉ: xóm T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

- Anh Phạm Văn C2, sinh năm 1971; địa chỉ: xóm T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

- Chị Phạm Thị Kim Đ3, sinh năm 1974. Địa chỉ: xóm Qu, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4. Người L2 chứng:

- Bà Trịnh Thị T4, bà Trịnh Thị O, bà Hoàng Thị V1, ông Phạm Văn Th4, ông Trịnh Quốc Ph2. Cùng địa chỉ: xóm Nh, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

(Bà T4, bà O, bà V1, ông Th4, ông Ph2 vắng mặt, đều có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

- Bà Trịnh Thị L2. Địa chỉ: thôn Ng, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

5. Người kháng cáo: ông Trịnh Ngọc S (nguyên đơn), chị Lê Thị Thanh H4 (bị đơn), chị Trịnh Thị Ph1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Viết Th2).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/2/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trịnh Ngọc S và ông Trịnh Ngọc Th1 trình bày:

Cụ Trịnh Viết Kh và cụ Bùi Thị Ch sinh được 9 người con là ông Trịnh Viết Th2, bà Trịnh Thị L, bà Trịnh Thị Y, bà Trịnh Thị C1, bà Trịnh Thị Kh2, ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc Th1, ông Trịnh Viết B1 (liệt sỹ, mất năm 1968 không có vợ con), Trịnh Thị B2 (chết khi còn nhỏ).

Bà Trịnh Thị Kh2 (chết năm 2017) có chồng là ông Phạm Văn B3 (chết năm 2011), có 06 người con gồm: anh Phạm Văn K (chết năm 2014, có vợ là: chị Đinh

Thị L3, có con là anh Phạm Văn T2 và chị Phạm Thị T3); chị Phạm Thị Đ1, anh Phạm Văn Đ2, anh Phạm Văn Kh1, anh Phạm Văn C2, chị Phạm Thị Kim Đ3.

Ông Th2 (chết năm 2019) có vợ là bà Nguyễn Thị H5 (chết năm 2010) và có 06 người con là anh Trịnh Quang V, chị Trịnh Thị Ph1, chị Trịnh Thị T1, anh Trịnh Hùng Ch2, chị Trịnh Thị Hồng Th3 và chị Trịnh Thị H6 (chị H6 chết năm 2004, có chồng là anh Tổng Văn H7 và 03 con là anh Tổng Văn H1, chị Tổng Thị Mỹ H2, anh Tổng Hồng H3).

Cụ Kh mất năm 1975, cụ Ch chết 1986. Cụ Kh, cụ Ch chết không để lại di chúc. Tài sản các cụ để lại gồm 540m² đất ở tại thửa số 278, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính năm 1986; địa chỉ thửa đất: xóm Nh, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà hướng Nam 5 gian, 01 nhà hướng Tây 4 gian, 01 nhà bếp 3 gian, 01 bể nước, 01 giếng đều xây dựng năm 1964. Cây cối trên đất chỉ còn 01 cây nhãn ở góc vườn giáp đất anh Sơn và 01 cây bàng (hiện nằm ngoài tường bao nhà anh Ch2).

Ông Th2 và vợ chồng anh Ch2, chị H4 đã tự ý phá cả 02 căn nhà hướng Nam và hướng Tây cùng các công trình trên đất để ông Th2 xây dựng mới 01 ngôi nhà hướng Tây và cho vợ chồng anh Ch2, chị H4 xây một ngôi nhà hướng Nam từ năm 2000. Hiện tài sản trên đất của cụ Kh, cụ Ch còn 01 cây bàng, 01 cây nhãn, 01 giếng. Sau khi cụ Kh, cụ Ch mất, ông Th2 đã tự ý kê khai đứng tên người sử dụng đất trên hồ sơ địa chính.

Khi cụ Kh, cụ Ch còn sống thì ở riêng tại căn nhà hướng Tây, hưởng phụ cấp liệt sỹ của ông B1 gia đình không giao trọng trách cho ai chăm sóc bố mẹ mà đều phải có trách nhiệm chung. Khi bố mẹ ốm đau, tất cả anh em cho đi viện và chạy chữa thuốc thang. Gia đình, cá nhân ông Th2 không lo đến việc này. Khi các cụ mất, 8 anh em đều đứng ra lo ma chay, tiền phúng còn lại do ông Th2 quản lý; ngày giỗ, anh em đóng góp, vợ con ông Th2 không phải lo. Sau khi cụ Kh, cụ Ch chết, không ai giao đất đai di sản của bố mẹ cho ông Th2 quản lý vì khu đất đều có tường rào và cổng, các con cháu vẫn đi về. Ông Th2 tự ý khai báo và đứng tên trên bản đồ và sổ sách địa chính đối với thửa đất bố mẹ để lại mà không có ý kiến của các anh chị em trong gia đình. Gia đình ông Th2, anh Ch2, chị H4 không tôn tạo được gì. Nhiều năm qua, mặc dù các anh chị em đề nghị ông Th2 chia đất cho các em nhưng ông Th2 không chia.

Do không thống nhất được việc phân chia di sản của cụ Kh và cụ Ch để lại nên ông S, ông Th1 đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật gồm: quyền sử dụng đất đo thực tế là 487m² đất ở hiện vợ chồng anh Ch2, chị H4 đang quản lý và các tài sản là di sản của cụ Kh, cụ Ch để lại gắn liền với 487m² đất (nhà 5 gian, nhà 4 gian, nhà bếp, bể nước, giếng nước, cây bàng, cây nhãn). Đối với các tài sản trên đất là 01 nhà 5 gian hướng Nam, 01 nhà 4 gian hướng Tây, 01 bếp hướng Đông 3 gian, 01 giếng khơi, 01 bể nước 1,5m³ do không còn, đề nghị Tòa án tính giá trị của các tài sản này đã bị ông Th2, anh Ch2, chị H4 phá dỡ để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trịnh Viết Th2 (đã chết tháng 11/2019) và vợ chồng anh Trịnh Hùng Ch2, chị Lê Thị Thanh H4, những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Viết Th2 trình bày:

- Anh Trịnh Quang V xác định về quan hệ gia đình, huyết thống, hàng thừa kế của cụ Kh và cụ Ch như phía nguyên đơn trình bày.

Toàn bộ diện tích đất tại thửa 278 đã được cụ Kh, cụ Ch cho bố mẹ anh từ khi cụ Kh, cụ Ch còn sống. Những năm cuối đời các cụ già, yếu ốm đau liên miên, lại bị liệt nên không kịp lên UBND xã để làm thủ tục sang tên cho ông Th2, bà H5 nên từ năm 1979, ông Th2 đã kê khai và đứng tên trên bản đồ địa chính, từ đó đến năm 2018 các cô chú không có ý kiến gì tranh chấp với ông Th2. Nay lợi dụng ông Th2 không còn minh mẫn nên các cô chú đã khởi kiện. Nguồn gốc đất là của ông cha để lại, quá trình sử dụng giữa các hộ liên kế có sự dịch chuyển mốc giới. Hiện nay khuôn viên đất đã xây tường bao, ở ổn định và từ năm 2003 không có tranh chấp với ai.

Về các tài sản trên đất: 05 gian nhà hướng Nam do bố mẹ anh xây dựng lại từ năm 1963, 1964 để ở cùng cụ Kh, cụ Ch, vị trí nằm cùng với vị trí nhà của vợ chồng anh Trịnh Hùng Ch2 xây dựng lại từ năm 2000; 04 gian nhà hướng Tây là vị trí nhà thờ họ xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 1919 (Thượng lương ghi năm 1911), không phải do cụ Kh, cụ Ch xây vì các cụ sinh năm 1907. Nhà thờ trước đây là nhà cấp 4 lợp ngói, năm 2003 bị dột nát hư hỏng, ông Th2 đã xây dựng lại đến năm 2005 hoàn thành. Hàng năm con cháu họ Trịnh vẫn về cúng lễ. 3 gian bếp vị trí nằm đối diện với nhà hướng Tây, 3 gian bếp này đã phá đi từ lâu không nhớ phá đi năm nào.

Đối với công chăm sóc cụ Kh, cụ Ch: ông Th2 là người phụng dưỡng, chăm lo khi ông bà còn sống và thờ cúng khi ông bà chết. Năm 1986, ông Th1, ông S về xin chân nhang đi thờ cúng riêng. Đề nghị Tòa án tính công lao cho ông Th2 trong việc phụng dưỡng cụ Kh, cụ Ch lúc sống và thờ cúng khi chết. Việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với đất và tài sản gắn liền với đất là không có cơ sở.

- Bị đơn là chị Lê Thị Thanh H4, chị Trịnh Thị T1, chị Trịnh Thị Hồng Th3; chị Trịnh Thị Ph1 vừa là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Viết Th2, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trịnh Hùng Ch2 trình bày:

Thống nhất về hàng thừa kế của cụ Kh và cụ Ch như phía nguyên đơn trình bày. Cụ Kh và cụ Ch có 9 người con trong đó có hai người đã chết không có người thừa kế là ông Trịnh Viết B1 (liệt sĩ) và bà Trịnh Thị B2 chết lúc còn nhỏ khoảng 9 đến 10 tuổi.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp có từ đời cụ Trịnh Viết T5. Cụ Trịnh Viết T5 đã chia cho các con là cụ Trịnh Viết T6, cụ Trịnh Viết H5 (con trưởng), cụ Trịnh Viết N1, cụ Trịnh Viết Th5, cụ Trịnh Viết Kh2, cụ Trịnh Viết Kh3. Sau đó, cụ Trịnh Viết H5 đã chia cho 04 người con là Trịnh Viết Kh (con trưởng), Trịnh Viết X1, Trịnh Viết D, Trịnh Viết Th6 mỗi người 33m² đất. Cụ Trịnh Viết X1 đã bán lại 33m² đất của mình cho cụ Trịnh Thị X2 là mẹ chồng của bà Trịnh Thị T4.

Số đất của cụ Trịnh Viết X1 cũng bán nhượng lại. Số đất của ông Trịnh Viết Th6 ở phía Nam đã giao lại cho ông Th2 thờ cúng các cụ. Ông Kh cũng chỉ được hưởng 33m² đất còn nhà thờ là để thờ cúng chung do nhà trưởng đứng thờ cúng.

Đất của cụ Trịnh Viết N1 là 5,5 thước về phía Bắc của diện tích đất ông Th1, ông S đang tranh chấp đã bán lại cho vợ chồng ông Th2, bà H5. Ông Th2, bà H5 đã xây nhà 7 gian xong vào ngày 14/4/1964. Hiện nay, nhà 7 gian đã được anh Ch2, chị H4 xây lại thành nhà mái bằng và làm bếp. Đất của cụ Trịnh Viết T6 (không có vợ, con) ở phía Tây đã giao lại cho ông Trịnh Viết Th2 đứng tự để thờ cúng. Đất ở phía Đông làm nhà thờ, Thượng lương ghi năm 1911. Khi đó, cụ Kh còn nhỏ (4 tuổi) không thể xây được nhà thờ. Nhà bếp là của cụ T6, cây cối trên đất mới có, cây nhãn, cây mít do anh V trồng, cây bàng thuộc phần đất của cụ D hiện nay thuộc phần đất của gia đình bà T4, cây duối trên đất cụ T6. Bản đồ địa chính không mang tên cụ Kh, cụ Ch mà mang tên ông Th2 từ năm 1979. Ông Th2, bà H5 đã di chúc miệng cho vợ chồng anh Ch2, chị H4 sử dụng, các anh chị không có ý kiến tranh chấp với anh Ch2, chị H4.

Ông S, ông Th1 đã bỏ quê hương mấy chục năm, không phụng dưỡng, chăm sóc bố mẹ, còn bạo lực với bố (ông S đánh cụ Kh, bế cụ Kh vút ra sân nhiều lần). Ông S, ông Th1 khai không có đất ở địa phương để đề nghị Nhà nước cấp đất cho làm nhà. Hiện ông S, ông Th1 đã làm nhà ở nơi khác. Cụ Kh, cụ Ch khi khỏe mạnh cũng như lúc ốm đau chỉ nhờ vào sự chăm sóc của gia đình ông Th2, hàng xóm láng giềng. Khi cụ Kh, cụ Ch mất, việc lo ma chay do ông Th2, bà H5 lo liệu. Gia đình ông Th2 đã bỏ công sức, tiền của xây dựng nhà cửa khang trang để thờ cúng tổ tiên và thờ cúng cụ Kh, cụ Ch. Các ông bà con cụ Kh đã bỏ quê hương đi quá lâu, ông S nhiều lần còn ngược đãi cụ Kh, không xứng đáng để hưởng thừa kế. Đề nghị Tòa án giải quyết cho gia đình anh Ch2, chị H4 sinh sống trên đất để phụng sự thờ cúng tổ tiên và cụ Kh, cụ Ch; không đồng ý chia thừa kế tài sản.

- *Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Viết Th2 là anh Tống Văn H1, Tống Hồng H3, chị Tống Thị Mỹ H2 trình bày:*

Ý kiến chị H2: chị là con bà Trịnh Thị H6 (đã chết). Bà H6 là con ông Trịnh Viết Th2. Ông Th1, ông S là chú ruột của bà H6. Về nguồn gốc diện tích đất, tài sản gắn liền với đất hoặc việc chuyển đổi chuyển nhượng, tặng cho nhà đất tại địa chỉ mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế chị không biết. Hiện nay, nhà đất do vợ chồng cậu ruột chị là anh Ch2, chị H4 đang quản lý. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp chị được hưởng di sản thừa kế thì chị nhường lại phần di sản mình được hưởng cho anh Ch2.

Ý kiến anh H1, anh H3: đề nghị Tòa án xác minh đầy đủ các nhân chứng hiện đang sinh sống tại xóm Nh và đề nghị Tòa xử theo bản đồ địa chính, làm rõ lý do và nguyên nhân trên bản đồ địa chính trước kia chỉ có mỗi tên ông Th2, đến năm 1997, trên bản đồ lại có chữ Th2 + Th1, trong khi không có sự đồng ý của ông Th2. Anh H1, anh H3 không nhận phần thừa kế, đề nghị chuyển toàn bộ kỷ phần anh H1, anh H3 được hưởng cho anh Trịnh Hùng Ch2.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn T2, chị Phạm Thị T3, anh Phạm Văn Đ2, anh Phạm Văn C2, anh Phạm Văn Kh1, chị Phạm Thị Đ1, chị Phạm Thị Kim Đ3 trình bày:*

Bà Trịnh Thị Kh2 (chết năm 2017) là con cụ Kh và cụ Ch. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là đất của ông cha để lại. Hiện nay ông Trịnh Viết Th2 và vợ chồng anh Trịnh Hùng Ch2, chị Lê Thị Thanh H4 đang sử dụng. Khuôn viên, hiện trạng đất anh Ch2, chị H4 đang sử dụng đúng như từ thời cụ Kh, cụ Ch sử dụng. Từ trước đến nay không có ai tên là Th10 trong họ hàng và làng xóm sử dụng mảnh đất này. Nay ông Trịnh Ngọc Th1, ông Trịnh Ngọc S yêu cầu chia thừa kế, nếu được hưởng thừa kế những người liên quan này đều không nhận phần thừa kế. Đối với các tài sản trên đất, đến nay không biết tài sản nào còn, tài sản nào mất. Những tài sản đó do ai phá dỡ, sửa chữa và vào thời điểm nào, các ông bà, anh chị không nắm được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị L1, bà Trịnh Thị Y, bà Trịnh Thị C1 trình bày:

Nhất trí như trình bày của nguyên đơn ông Th1 và ông S. Đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

Vụ án đã qua các lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm như sau:

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trịnh Viết Th7 và bà Trịnh Thị T4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp thừa kế tài sản là di sản của cụ Trịnh Viết Kh và cụ Bùi Thị Ch đối với 487m² đất ở tại thửa 247, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính năm 2009, xã Ninh Mỹ, huyện H, tỉnh Ninh Bình và tài sản gắn liền với đất là 01 cây nhãn, 01 giếng khơi có tổng giá trị là 246.248.300 đồng.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2021/DS-PT ngày 21/5/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã quyết định: hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Kh và cụ Ch. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình xét xử lại phần bản án về yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Kh và cụ Ch theo thủ tục chung.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Áp dụng: các Điều 100, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 357, 468, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 và Điều 241 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ Kh và cụ Ch gồm 487 m² đất ở tại thửa 247, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính năm

2009 xã N và tài sản gắn liền với đất là 01 cây nhãn, 01 giếng khơi có tổng giá trị là 246.248.300 đồng. Chia cụ thể như sau:

Ông Th1 được hưởng tổng giá trị di sản là 59.500.000 đồng gồm 01 cây nhãn trị giá 1.800.000 đồng và quyền sử dụng diện tích đất 115,4m² trị giá 57.700.0000 đồng. Ông Th1 được sở hữu các tài sản trên diện tích đất được chia là các tài sản của vợ chồng anh Ch2 xây dựng có giá trị 10.628.941 đồng gồm: bể nước, 01 cây sung, 06 cây bưởi, 02 cây mít, 01 cây na, 01 cây xoài, tường bao giáp đường. Đồng thời ông Th1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị các tài sản và cây cối trên đất cho vợ chồng anh Ch2 10.628.941 đồng; thanh toán giá trị di sản bà Y được hưởng là 24.321.667 đồng.

Ông S được sở hữu quyền sử dụng 96m² đất trị giá 48.000.000 đồng, nằm phía Tây phần đất và được sở hữu các tài sản trên diện tích đất được chia do vợ chồng anh Ch2 xây dựng trị giá 6.996.305 đồng gồm: 01 nhà vệ sinh + bể phốt, đường ra nhà vệ sinh đổ bê tông, 03 cây nhãn, 01 cây nhâm, 02 cây chuối, tường bao cuối đất. Đồng thời ông S có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản và cây cối trên đất cho vợ chồng anh Ch2 là 6.996.305 đồng; thanh toán giá trị di sản bà Y được hưởng là 10.856.666 đồng, cho bà C1 1.965.001 đồng.

Ông Th2 được hưởng tổng giá trị di sản là 138.748.328 đồng gồm: 01 giếng nước và quyền sử dụng diện tích đất 275,6m² trị giá 137.800.000 đồng. Trên đất ông Th2 được chia có các tài sản trên đất do vợ chồng anh Ch2 và chị H4 xây dựng và 01 nhà hai tầng trị giá 229.557.904 đồng của vợ chồng ông Trịnh Việt Th2 xây dựng. Giao cho anh V, anh Ch2, chị Ph1, chị T1, chị Th3 và 03 người cháu là anh H1, chị H2, anh H3 cùng quản lý toàn bộ di sản ông Th2 được chia như trên. Đồng thời những người này có có trách nhiệm thanh toán phần giá trị di sản cho bà C1, bà L;

+ Thanh toán cho bà C1 33.213.329 đồng (trong đó V, Ch2, Ph1, T1, Th3 mỗi người phải thanh toán 5.535.555 đồng, anh H1, chị H2, anh H3 cùng có trách nhiệm thanh toán 5.535.555 đồng).

+ Thanh toán cho bà L1 35.178.333 đồng (trong đó V, Ch2, Ph1, T1, Th3 mỗi người phải thanh toán 5.863.056 đồng; anh H1, chị H2, anh H3 cùng có trách nhiệm thanh toán 5.863.056 đồng).

Anh V, chị Ph1, chị T1, chị Th3 và anh H1, chị H2, anh H3 có trách nhiệm thanh toán tiền công sức chăm sóc, trông coi, bảo quản di sản cho vợ chồng anh Ch2, chị H4 số tiền 17.589.167 đồng (trong đó V, Ph1, T1, Th3 mỗi người phải thanh toán 3.517.833đồng; anh H1, chị H2, anh H3 cùng có trách nhiệm thanh toán 3.517.833đồng).

(Có sơ họa chia thừa kế kèm theo bản án)

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 09/12/2022 chị Lê Thị Thanh H4, chị Trịnh Thị Ph1 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm đều có nội dung: không nhất trí với việc chia thừa kế đất, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án.

Ngày 12/12/2022 ông Trịnh Ngọc S có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản của cụ Kh và cụ Ch để lại có tổng giá trị là 246.248.300 đồng được chia đều cho 7 kỹ phần thừa kế là chưa đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét về nguồn gốc di sản và giá trị thực tế của di sản, chưa xác định đúng diện được thừa kế và không chia cho các kỹ phần được hưởng bằng hiện vật theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét cụ thể về sự đóng góp công sức để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các con cụ Kh, cụ Ch. Tài sản, công sức tôn tạo, bồi đắp di sản của vợ chồng anh Ch2 chị H4 là không có căn cứ. Anh Ch2 chị H4 không đề nghị Tòa án xem xét. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông và ông Th1 phải có trách nhiệm Thanh toán bằng tiền đối với giá trị tài sản trên phần đất được chia cho vợ chồng anh Ch2 là không đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa bản án dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Ông S, chị H4, chị Ph1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận kháng cáo của ông S, chị Ph1, chị H4; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện H. Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông S. Chị Ph1, chị H4 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của ông S, chị H4, chị Ph1 được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Hiện nay, người làm chứng là ông Trịnh Hạp Ch3 đã chết. Do đó Hội đồng xét xử không xác định ông Ch3 là người làm chứng trong vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T1, chị Th3, anh H1, chị H2, anh H3, bà C1, anh T2, chị T3, chị Đ1, anh Đ2, anh Kh1, anh C2, chị Đ3, bà L2 đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Bà L1 vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông Th1, bà Y vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông S. Bà T4, bà O, bà V1, ông Th4, ông Ph2 vắng mặt, đều có Đơn đề nghị Tòa

án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện.

Cụ Trinh Viết Kh chết ngày 25/01/1975, cụ Bùi Thị Ch chết ngày 01/5/1986. Như vậy, cụ Kh cụ Ch đều chết trước ngày công bố Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Ngày 07/3/2019 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia di sản thừa kế của cụ Kh, cụ Ch để lại. Theo Án lệ số 26/2018/AL (được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 296/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) thì *“kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015”*.

Xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Án lệ số 26/2018/AL, Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Kh, cụ Ch vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về diện và hàng thừa kế.

Các đương sự đều xác nhận cụ Trinh Viết Kh và cụ Bùi Thị Ch có 9 người con là ông Th2, bà L1, bà Y, bà C1, bà Kh2, ông S, ông Th1, ông Trinh Viết B1 (liệt sỹ, mất năm 1968 không có vợ con), Trinh Thị B2 (chết khi còn nhỏ). Cụ Kh và cụ Ch không có con riêng, không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi; bố mẹ đẻ của cụ Kh và cụ Ch đều chết trước cụ Kh và cụ Ch.

Cụ Kh, cụ Ch chết không để lại di chúc. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Kh và cụ Ch gồm 07 người là ông Th2, bà L1, bà Y, bà C1, ông S, ông Th1, bà Kh2.

Năm 2017, bà Kh2 chết không để lại di chúc (chồng bà Kh2 chết năm 2011). Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Kh2 gồm 06 người là: anh K, chị Đ1, anh Đ2, anh Kh1, anh C2, chị Đ3. Do năm 2014 anh K chết không để lại di chúc (chết trước bà Kh2) nên các con của anh K là anh T2 và chị T3 là người thừa kế thế vị đối với phần di sản anh K được hưởng từ bà Kh2.

Ông Trinh Viết Th2 chết năm 2019, vợ ông Th2 chết năm 2010. Những người thừa kế của ông Th2 gồm 6 người con, cụ thể: anh V, chị Ph1, chị T1, anh Ch2, chị Th3 và chị H6. Năm 2004 chị H6 chết nên các con của chị H6 là anh H1, anh H3, chị H2 là người thừa kế thế vị đối với phần di sản của chị H6 được hưởng từ ông Th2.

[2.3] Về di sản thừa kế.

Tại Bản đồ địa chính xã N năm 1979 thể hiện thửa đất số 278, tờ bản đồ số 3, diện tích 540m² (không thể hiện tên chủ sử dụng đất). Sổ mục kê năm 1979 thể hiện thửa đất số 278, tờ bản đồ số 3, diện tích 540m² đất thổ cư, chủ sử dụng đất tên là Th10.

Bản đồ địa chính xã N năm 1986 thể hiện thửa đất số 278, tờ bản đồ số 3, diện tích 540m² đất thổ, tên chủ sử dụng đất là Th2. Sổ mục kê năm 1986 thể hiện thửa đất số 278, tờ bản đồ số 3, diện tích 540m² đất thổ cư, chủ sử dụng đất tên là Trịnh V Th2 + Th1.

Bản đồ địa chính xã N năm 1996 thể hiện thửa đất số 65, tờ bản đồ số 29, diện tích 460m² (đất thổ 290m², đất vườn 170m²), tên chủ sử dụng đất là Th2. Sổ mục kê năm 1996 thể hiện thửa đất số 65, tờ bản đồ số 29, diện tích 460m² (đất thổ canh 170m², đất thổ 290m²), tên chủ sử dụng đất là Trịnh Viết Th2.

Bản đồ địa chính xã N năm 2009 thể hiện thửa đất số 247, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.135,9m² thể hiện đang tranh chấp giữa các hộ gia đình: V5, Đ2, Th8, Th2. Sổ mục kê năm 2009 thể hiện thửa đất số 247, tờ bản đồ số 14, người sử dụng: hộ ông Tạ Văn Đ2, hộ bà Hoàng Thị V5, hộ bà Lưu Thị Th8, hộ ông Trịnh Viết Th2 với tổng diện tích là 2.135,9m², đất đang tranh chấp giữa các hộ gia đình (Đ2 + V5 + Th8 + Th2).

Các đương sự, người làm chứng đều xác nhận từ trước đến nay không có ai tên Th10 sử dụng đất. Năm 1975 cụ Kh chết, năm 1986 cụ Ch chết nên việc ông Th2 đã tự kê khai đứng tên người sử dụng đất từ năm 1986 trong khi những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Kh, cụ Ch không có văn bản thỏa thuận đồng ý cho ông Th2 kê khai quyền sử dụng đất. Ông Th2 không có các giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất. Mặt khác, ông Th2 cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ về quyền sử dụng thửa đất; không có tài liệu, chứng cứ nào khẳng định cụ Kh, cụ Ch chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Kh, cụ Ch sang cho ông Th2.

Ủy ban nhân dân xã N đã xác nhận: nguồn gốc sử dụng đất là đất ông cha để lại cho ông Trịnh Viết Kh (bố của ông Th2), hiện nay do ông Th2 và vợ chồng anh Ch2 quản lý sử dụng. Diện tích đất qua các thời kỳ có sự thay đổi là do phương pháp đo đạc qua các thời kỳ khác nhau. Trước đây ông Th2 có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp với các hộ liên kề, nhưng khoảng 3 năm nay gia đình ông Th2 và các hộ liên kề không có tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trịnh Quang V (con ông Th2) thừa nhận: đối với thửa đất ông Th1 ông S đang tranh chấp có nguồn gốc ông cha để lại cho ông Kh sử dụng, cụ Kh cụ Ch đã cho bố mẹ anh.

Những người thuộc hàng thừa kế của bà Kh2 như anh T2 (con anh K), chị Đ1, anh Kh1, anh C2, anh Đ2, chị Đ3, chị T3 đều thừa nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp là đất ông cha để lại.

Tại Đơn trình bày ngày 16/4/2012 ông Th2 gửi UBND xã N đề nghị giải quyết khiếu nại có nội dung thể hiện cụ Kh cụ Ch qua đời có thửa đất số 278, diện

tích 540m² đất ở ông Th2 được quyền thừa kế theo pháp luật và có tên ở Sổ địa chính xã.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: một bên đương sự thừa nhận tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

Những người làm chứng như ông Trịnh Quốc Ph2, bà Trịnh Thị O cũng xác nhận: diện tích đất hiện nay ông Th2 và vợ chồng anh Ch2 chị H4 quản lý sử dụng có nguồn gốc của ông cha để lại, trước đó là do ông Kh quản lý sử dụng. Như vậy, cần xác định quyền sử dụng 487m² đất ở tại một phần của thửa đất số 247 tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã N năm 2009 của cụ Kh, cụ Ch là có thật.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, thì diện tích đất thực tế là 487m² đất; thuộc trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ mà ranh giới thửa đất không có sự thay đổi, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định theo số liệu đo đạc thực tế là 487m² đất. Mặt khác, phía nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa đất có diện tích là 487m² đất cho đúng số liệu đo đạc thực tế, các đương sự khác đồng ý với diện tích đất như hiện trạng sử dụng 487m² đất là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013.

Về tài sản là di sản gắn liền với đất theo nguyên đơn yêu cầu chia gồm có: 01 nhà 5 gian hướng Nam, 01 nhà 4 gian hướng Tây, 01 bếp 3 gian, 01 bể nước, 01 giếng, 01 cây nhãn, 01 cây bàng. Tuy nhiên, quá trình thẩm định tại chỗ xác định: nhà 5 gian hướng Nam, 01 nhà 4 gian hướng Tây, 01 bếp 3 gian và 01 bể nước không còn; cây bàng nằm ngoài diện tích đất yêu cầu chia thừa kế. Ông S, ông Th1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh những tài sản này; ông Th1, ông S mô tả đặc điểm các tài sản này không chính xác và không trùng khớp với trình bày của những người làm chứng là ông Th4, ông Ph2, bà T4. Do vậy, Hội đồng định giá tài sản không đủ căn cứ để xác định giá đối với những tài sản không còn này; không có căn cứ để xác định di sản thừa kế của cụ Kh, cụ Ch gồm nhà 5 gian, nhà 4 gian, 3 gian bếp, bể nước. Đối với các tài sản là 01 giếng khơi, 01 cây nhãn ở vườn phía giáp đất nhà anh S cần xác định là di sản do cụ Kh, cụ Ch để lại là có căn cứ. Cây bàng nằm ngoài diện tích đất yêu cầu chia thừa kế nên không có căn cứ xác định là di sản thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản cụ Kh và cụ Ch để lại bao gồm: 487m² đất ở (tại thửa đất số 278, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã N năm 1986; tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính xã N năm 1996; nay là một phần của thửa 247 tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã N năm 2009) có giá trị là 243.500.000 đồng, 01 cây nhãn có giá trị là 1.800.000 đồng, 01 giếng nước có giá trị 948.328 đồng; tổng giá trị di sản của cụ Kh, cụ Ch là 246.248.328 đồng là đúng pháp luật.

Về công sức chăm sóc cụ Kh cụ Ch, công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định gia đình ông Th2 là người trực tiếp chăm sóc cụ Kh, cụ Ch khi ốm đau. Sau khi cụ Kh và cụ Ch mất, vợ chồng ông Th2, sau đó là vợ chồng anh Ch2 là người quản lý, tôn tạo, trông coi di sản. Anh V, chị Ph1, anh Ch2, chị H4, chị T1, chị Th3 không đồng ý chia thừa kế, ngoài anh V thì những người con ông Th2 không có yêu cầu cụ thể về việc tính công sức trong việc chăm sóc cụ Kh, cụ Ch và công sức quản lý, tôn tạo di sản của ông Th2 nhưng do yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp cho ông Th2, anh Ch2, chị H4 tương đương với 01 kỷ phần thừa kế (trong đó mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của kỷ phần) là phù hợp.

Di sản thừa kế của cụ Kh và cụ Ch sau khi trừ phần công sức chăm sóc, thờ cúng cụ Kh, cụ Ch; công sức quản lý, tôn tạo di sản cho ông Th2 và công sức quản lý, tôn tạo di sản cho vợ chồng anh Ch2 còn lại được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất là: ông Th2, bà L1, bà Y, bà C1, ông S, ông Th1, bà Kh2. Tuy nhiên các con, Ch của bà Kh2 đều từ chối nhận phần di sản của bà Kh2 được hưởng.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Kh, cụ Ch được chia đều thành 7 kỷ phần trong đó 6 kỷ phần chia cho 6 người con là ông Th2, bà L1, bà Y, bà C1, ông S, ông Th1 và 01 kỷ phần dành cho công chăm sóc, thờ cúng, tôn tạo, quản lý di sản của ông Th2, công sức quản lý, tôn tạo di sản của vợ chồng anh Ch2. Mỗi kỷ phần thừa kế sẽ có giá trị $(246.248.328 \text{ đồng} : 7)$ là 35.178.333 đồng, làm tròn là 35.178.300 đồng.

Ông Trịnh Viết Th2 sẽ được hưởng 01 kỷ phần thừa kế và $\frac{1}{2}$ kỷ phần dành cho công sức chăm sóc, thờ cúng cụ Kh, cụ Ch và quản lý, tôn tạo di sản. Tổng giá trị di sản ông Th2 được hưởng là $35.178.333 + (35.178.333/2) = 52.767.499$ đồng, làm tròn là 52.767.500 đồng.

Trong vụ án này nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Kh và cụ Ch. Quá trình giải quyết vụ án không có ai yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Th2 nên toàn bộ di sản ông Th2 được hưởng từ cụ Kh và cụ Ch và căn nhà 02 tầng do ông Th2 và bà H5 xây dựng trên diện tích đất này giao cho anh V, chị Ph1, chị T1, anh Ch2, chị Th3 và các con của chị H6 gồm anh H1, anh H3, chị H2 quản lý là đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông S về việc chia cho các kỷ phần được hưởng bằng hiện vật. Hội đồng xét xử xét thấy:

Các con của cụ Kh, cụ Ch đều có nhà ở ổn định. Ông Th2 và vợ chồng anh Ch2 đã xây nhà kiên cố trên đất. Mặt khác, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đất “đất ở nông thôn: diện tích thửa đất không nhỏ hơn $60m^2$ và chiều rộng, chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 4m”. Theo hiện trạng của thửa đất thì chiều rộng của thửa đất được chia không đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ cho tất cả các kỷ phần thừa kế. Do vậy, căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở, hiện trạng thửa đất và đảm bảo giá trị tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế là hiện vật cho ông Th1, ông S và ông Th2 (do những người thừa kế của ông Th2 thực hiện); những người thừa kế khác được nhận phần di sản thừa

kế mà mình được hưởng bằng giá trị do ông S, ông Th1 và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Th2 thanh toán; ông S, ông Th1 có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản của anh Ch2, chị H4 trên phần đất ông Th1, ông S được chia là đúng pháp luật.

[3] Như vậy, chị H4, chị Ph1 kháng cáo cho rằng thừa đất số 247 thuộc quyền sử dụng đất của ông Th2 là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản của cụ Kh và cụ Ch, xác định đúng diện và hàng thừa kế và phân chia di sản là đúng pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông S, chị H4, chị Ph1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông S, chị H4, chị Ph1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông S thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Lê Thị Thanh H4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2021/0002226 ngày 09/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Ninh Bình; chị Lê Thị Thanh H4 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Trịnh Thị Ph1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2021/0002227 ngày 09/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Ninh Bình; chị Trịnh Thị Ph1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trịnh Ngọc S được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/6/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng